

Phụ lục 1:
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 88 /NQ-HĐND ngày 13 /11/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phương án phân bổ lần đầu (theo Nghị quyết 32/NQ-HĐND - 29/12/2021)	Đã điều chỉnh, bổ sung	Phương án phân bổ đã điều chỉnh (theo Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 29/09/2023)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung			Phương án phân bổ sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó			
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	4.186.790	1.913.451	6.100.241	-	(82.780)	82.780	6.100.241	
Phần 1	Số thực hiện phân bổ	3.621.212	2.396.453	6.017.665	-	(82.780)	82.780	6.017.665	
A	Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	-	218.290	218.290	-	(41.390)	41.390	218.290	
1	Đầu tư lĩnh vực giáo dục		128.200	128.200	2.100	(18.500)	20.600	130.300	
2	Đầu tư công trình cho các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu		55.700	55.700	11.490	(6.900)	18.390	67.190	
3	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp công trình giao thông và quản lý nhà nước tại các phường trung tâm		34.390	34.390	(13.590)	(15.990)	2.400	20.800	
B	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	42.000	(577)	41.423	-	-	-	41.423	
1	Đầu tư trường học đạt chuẩn theo NQ 22/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	17.500	(3.500)	14.000				14.000	
2	Đầu tư công trình nông thôn mới theo cơ chế thông thường (05 công trình)	24.500	-	24.500				24.500	
3	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng		2.923	2.923				2.923	
C	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.579.212	2.158.660	5.737.872	-	(41.390)	41.390	5.737.872	
I	Bổ trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	181.090	18.861	199.951				199.951	
II	Bổ trí để thực hiện thanh toán nợ và chuyển tiếp cho các công trình quy hoạch, duy tu, xây dựng thường xuyên có tính chất đầu tư thực hiện từ năm 2020 trở về trước	18.650	-	18.650				18.650	
III	Hoàn trả tiền sử dụng đất còn nợ Quỹ phát triển nhà - đất từ năm 2017 trở về trước	62.399	-	62.399				62.399	
IV	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm	500.000	-	500.000				500.000	
V	Kinh phí lập quy hoạch	7.390	52.446	59.836	-			59.836	
VI	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2.809.683	882.840	3.692.523	-	(41.390)	41.390	3.692.523	
1	Vốn dành cho các dự án trọng điểm và các dự án cần quan tâm mở mới giai đoạn 2021-2025	1.600.000	-	1.600.000			-	1.600.000	

TT	Danh mục dự án	Phương án phân bổ lần đầu (theo Nghị quyết 32/NQ-HĐND - 29/12/2021)	Đã điều chỉnh, bổ sung	Phương án phân bổ đã điều chỉnh (theo Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 29/09/2023)	Số tiền điều chỉnh, bổ sung			Phương án phân bổ sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó			
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
-	Các dự án trọng điểm; Cải tạo dòng suối	1.425.000	-	1.425.000				1.425.000	
-	Các dự án cần quan tâm	175.000	-	175.000				175.000	
2	Các dự án khởi công mới khác theo nhu cầu của phường, xã và các cơ quan, đơn vị	1.209.683	882.840	2.092.523	-	(41.390)	41.390	2.092.523	
VII	Dự án hạ tầng tạo vốn từ quỹ đất (gồm: chi phí đầu tư, chi phí ứng vốn từ Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh và các chi phí liên quan)		1.175.520	1.175.520				1.175.520	
VIII	Lát đá vỉa hè thực hiện theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố		28.993	28.993				28.993	
D	Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thuế, phí		12.000	12.000				12.000	
E	Nguồn huy động, tài trợ khác		8.080	8.080	-			8.080	
Phần 2	Dự phòng, gồm:	565.578	(483.002)	82.576	-	-	-	82.576	
I	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung		3.500	3.500				3.500	Để phân bổ cho trường chuẩn năm 2025
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	565.578	(486.502)	79.076	-			79.076	Trong đó: Số vốn đối ứng kinh phí cùng với nhân dân cải tạo lại các tuyến vỉa hè theo Nghị quyết thí điểm của HĐND thành phố (dự kiến là 50.000 trđ, đã phân bổ 28.993 trđ)

Phụ lục 2: CHI TIẾT DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 88 /NQ-HĐND ngày 13 /11/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh giữa các nguồn vốn						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		NSTW bổ sung			Tiền SD đất			Tổng cộng	Trong đó		
					NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG			397.639	218.290	179.349	-	(41.390)	41.390	-	(41.390)	41.390	397.639	218.290	179.349	
I	Lĩnh vực giáo dục			209.590	128.200	81.390	2.100	(18.500)	20.600	(2.100)	(20.600)	18.500	209.590	130.300	79.290	
1	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu; Hạng mục: Nhà ăn, nhà bán trú và cải tạo nhà lớp học 08 phòng, sân trường	Phường Ea Tam	UBND phường Ea Tam	6.000	4.100	1.900	-	-	-	-			6.000	4.100	1.900	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và 02 phòng chức năng	Phường Tân An	UBND phường Tân An	6.000	4.100	1.900	1.600	-	1.600	(1.600)	(1.600)		6.000	5.700	300	
3	Trường THCS Trần Hưng Đạo; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 06 phòng và phòng làm việc	Phường Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD TP	7.000	4.900	2.100	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		7.000	5.900	1.100	
4	Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và nhà ăn, nhà bán trú	Phường Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD TP	10.500	7.000	3.500	(2.000)	(2.000)	-	2.000	-	2.000	10.500	5.000	5.500	
5	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa sân, tường rào và khu giáo dục thể chất	Phường Khánh Xuân	UBND phường Khánh Xuân	1.050	700	350	-	-	-	-	-		1.050	700	350	
6	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	Phường Khánh Xuân	UBND phường Khánh Xuân	4.626	3.300	1.326	-	-	-	-	-		4.626	3.300	1.326	
7	Trường Tiểu học Trần Cao Vân; Hạng mục: Khu bếp ăn, nhà bán trú và cải tạo 05 phòng học	Phường Khánh Xuân	UBND phường Khánh Xuân	5.500	3.700	1.800	-	-	-	-	-		5.500	3.700	1.800	
8	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng và sửa chữa nhà đa năng	Phường Tân Hòa	UBND phường Tân Hòa	5.500	3.700	1.800	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		5.500	4.700	800	
9	Trường Mầm non Tân Lập; HM: Nhà lớp học, phòng chức năng, dạy nhạc và hạ tầng kỹ thuật	Phường Tân Lập	UBND phường Tân Lập	7.150	3.500	3.650	-	-	-	-	-		7.150	3.500	3.650	
10	Trường THCS Đoàn Thị Điểm; Hạng mục: Nhà bộ môn 06 phòng	Phường Tân Thành	UBND phường Tân Thành	4.800	3.200	1.600	900	-	900	(900)	(900)		4.800	4.100	700	
11	Trường Tiểu học Trần Phú; Hạng mục: Nhà ăn, nhà lớp học 04 phòng	Phường Thành Công	UBND phường Thành Công	5.850	3.900	1.950	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		5.850	4.900	950	
12	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 08 phòng	Phường Thành Nhất	UBND phường Thành Nhất	8.000	5.400	2.600	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		8.000	6.400	1.600	
13	Trường Tiểu học Nơ Trang Long; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	Xã Cư Êbur	UBND xã Cư Êbur	4.400	2.900	1.500	1.200	-	1.200	(1.200)	(1.200)		4.400	4.100	300	
14	Trường Mầm non Ea Tu, Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, phòng đa chức năng, phòng giáo dục thể chất, nhà bếp, nhà kho, phòng bảo vệ	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	11.160	7.800	3.360	1.200	-	1.200	(1.200)	(1.200)		11.160	9.000	2.160	
15	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân; Hạng mục: Nhà ăn, nhà bán trú	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	5.000	3.300	1.700	1.550	-	1.550	(1.550)	(1.550)		5.000	4.850	150	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh giữa các nguồn vốn						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		NSTW bổ sung			Tiền SD đất			Tổng cộng	Trong đó		
					NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Trường THCS Đoàn Kết; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	3.200	2.200	1.000	800	-	800	(800)	(800)		3.200	3.000	200	
17	Trường THCS Hòa Khánh; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	3.900	2.700	1.200	-	-	-	-	-		3.900	2.700	1.200	
18	Trường Tiểu học Y Wang; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Hòa Khánh	UBND xã Hòa Khánh	3.600	2.400	1.200	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		3.600	3.400	200	
19	Trường THCS Hòa Phú; Hạng mục: Sửa chữa nhà lớp học, nhà bộ môn và cổng, tường rào, khu giáo dục thể chất	Xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	2.600	1.800	800	700	-	700	(700)	(700)		2.600	2.500	100	
20	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, Hạng mục: Nhà lớp học 09 phòng, nhà bếp ăn và ngủ bán trú, nhà để xe, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật	Xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	13.500	4.400	9.100	(1.400)	(1.400)	-	1.400	-	1.400	13.500	3.000	10.500	
21	Trường mầm non Hòa Thắng (Điểm học thôn 9), hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, 02 phòng hành chính, 01 phòng đa năng, bếp ăn, sân và hạ tầng kỹ thuật	Xã Hòa Thắng	UBND xã Hòa Thắng	5.800	2.700	3.100	(1.200)	(1.200)	-	1.200	-	1.200	5.800	1.500	4.300	
22	Trường Tiểu học Nguyễn Du; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	Xã Hòa Thắng	UBND xã Hòa Thắng	4.800	3.300	1.500	800	-	800	(800)	(800)		4.800	4.100	700	
23	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi; Hạng mục: Nhà ăn và nhà bán trú	Xã Hòa Thuận	UBND xã Hòa Thuận	5.700	3.900	1.800	1.500	-	1.500	(1.500)	(1.500)		5.700	5.400	300	
24	Trường Mầm non Hòa Xuân; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng	Xã Hòa Xuân	UBND xã Hòa Xuân	3.400	2.300	1.100	750	-	750	(750)	(750)		3.400	3.050	350	
25	Trường THPT Lê Quý Đôn, Hạng mục: Nhà Đa năng, nhà lớp học bộ môn	Phường Tân Lợi	Ban QLDA ĐTXD TP	14.985	8.500	6.485	(3.500)	(3.500)	-	3.500	-	3.500	14.985	5.000	9.985	
26	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Hạng mục: Nhà hiệu bộ 02 tầng, nhà vệ sinh học sinh, sân và HTKT	Phường Tân An	UBND phường Tân An	8.420	5.300	3.120	2.600	-	2.600	(2.600)	(2.600)		8.420	7.900	520	
27	Trường Tiểu học Lê Văn Tám; Hạng mục: Nâng cấp sân, tường rào, nhà hiệu bộ, nhà lớp học 08 phòng, nhà vệ sinh	Phường Tân Thành	UBND phường Tân Thành	4.200	3.000	1.200	600	-	600	(600)	(600)		4.200	3.600	600	
28	Trường THCS Hàm Nghi; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 8 phòng, nhà đa năng; Cải tạo nhà lớp học, sân, công tường rào và HTHT	Xã Cư Êbur	UBND xã Cư Êbur	18.577	9.500	9.077	(4.500)	(4.500)	-	4.500	-	4.500	18.577	5.000	13.577	
29	Trường Tiểu học La Văn Cầu; hạng mục: Xây mới Nhà lớp học bộ môn và khu hành chính, nhà cầu nối cải tạo sân trường và hạ tầng kỹ thuật	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	9.402	5.600	3.802	(2.900)	(2.900)	-	2.900	-	2.900	9.402	2.700	6.702	
30	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: nhà đa năng, nhà vệ sinh, hàng rào, sân và sửa chữa dây nhà 20 phòng học	Xã Hòa Thắng	UBND xã Hòa Thắng	9.970	6.000	3.970	(3.000)	(3.000)	-	3.000	-	3.000	9.970	3.000	6.970	
31	Trường THCS Trần Quang Diệu; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà bộ môn, nhà vệ sinh, tường rào giáp nhà dân, sân trường và hệ thống thoát nước; xây dựng mới nhà vệ sinh dây nhà lớp học	Xã Hòa Thuận	UBND xã Hòa Thuận	5.000	3.100	1.900	1.400	-	1.400	(1.400)	(1.400)		5.000	4.500	500	
II	Lĩnh vực giao thông			122.773	55.700	67.073	11.490	(6.900)	18.390	(11.490)	(18.390)	6.900	122.773	67.190	55.583	
1	Đường trục chính thôn 3, 4 và buôn Cư Mlim, xã Ea Kao (04 trục)	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	2.235	1.600	635	-	-	-	-	-		2.235	1.600	635	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh giữa các nguồn vốn						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		NSTW bổ sung			Tiền SD đất			Tổng cộng	Trong đó		
					NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên thôn Cao Thành đi Buôn H’Drat, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	7.271	4.400	2.871	1.500	-	1.500	(1.500)	(1.500)		7.271	5.900	1.371	
3	Xây dựng đường giao thông trục chính nội đồng buôn Tơng Jú, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	3.000	2.100	900	400	-	400	(400)	(400)		3.000	2.500	500	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn 2, thôn 3, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	UBND xã Ea Kao	5.000	3.500	1.500	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		5.000	4.500	500	
5	Đường từ Buôn Krông A đi xã Hoà Thuận	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	4.200	2.900	1.300	(2.900)	(2.900)	-	2.900	-	2.900	4.200	-	4.200	
6	Đường giao thông nội đồng buôn Krông A, xã Ea Tu (02 trục)	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	7.321	4.400	2.921	1.790	-	1.790	(1.790)	(1.790)		7.321	6.190	1.131	
7	Đường giao thông thôn 12 đi buôn Kô Tam, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	1.663	1.200	463	-	-	-	-	-		1.663	1.200	463	
8	Cải tạo, sửa chữa các trục đường buôn Ea Chu Kap, xã Hoà Thắng (03 trục)	Xã Hoà Thắng	UBND xã Hoà Thắng	5.500	3.300	2.200	-	-	-	-	-		5.500	3.300	2.200	
9	Đường trục chính Buôn Kom Leo nối dài, xã Hoà Thắng	Xã Hoà Thắng	UBND xã Hoà Thắng	7.040	4.200	2.840	(1.200)	(1.200)	-	1.200	-	1.200	7.040	3.000	4.040	
10	Đường trục chính nội đồng từ khu dân cư buôn Kom Leo đi khu sản xuất thôn 4 (02 trục)	Xã Hoà Thắng	UBND xã Hoà Thắng	2.500	1.800	700	700	-	700	(700)	(700)		2.500	2.500	-	
11	Đường trục chính nghĩa trang xã Hoà Thắng	Xã Hoà Thắng	UBND xã Hoà Thắng	8.000	4.800	3.200	(2.800)	(2.800)	-	2.800	-	2.800	8.000	2.000	6.000	
12	Đường giao thông 19B và 21B (thôn 6) đi khu sản xuất, chăn nuôi tập trung ra khu Tiêu thụ Công nghiệp xã Hoà Thuận	Xã Hoà Thuận	UBND xã Hoà Thuận	5.633	3.400	2.233	1.100	-	1.100	(1.100)	(1.100)		5.633	4.500	1.133	
13	Đường giao thông từ thôn 08 đi khu Khu chăn nuôi tập trung, xã Hoà Thuận - giai đoạn 1	Xã Hoà Thuận	UBND xã Hoà Thuận	4.000	2.400	1.600	800	-	800	(800)	(800)		4.000	3.200	800	
14	Đường giao thông 23B và 3A nối dài, xã Hoà Thuận	Xã Hoà Thuận	UBND xã Hoà Thuận	3.900	2.300	1.600	800	-	800	(800)	(800)		3.900	3.100	800	
15	Đường giao thông 12KC thôn 01 (thôn Kiên Cường), đi Nghĩa Trang và Khu chăn nuôi tập trung, xã Hoà Thuận	Xã Hoà Thuận	UBND xã Hoà Thuận	4.971	3.000	1.971	1.000	-	1.000	(1.000)	(1.000)		4.971	4.000	971	
16	Đường giao thông 5B, xã Hoà Thuận	Xã Hoà Thuận	UBND xã Hoà Thuận	2.054	1.400	654	250	-	250	(250)	(250)		2.054	1.650	404	
17	Đường giao thông 28B (từ đường 5B đến 31B), xã Hoà Thuận - giai đoạn 1	Xã Hoà Thuận	UBND xã Hoà Thuận	11.485	5.700	5.785	1.200	-	1.200	(1.200)	(1.200)		11.485	6.900	4.585	
18	Đường giao thông đi khu chăn nuôi tập trung xã Hoà Xuân	Xã Hoà Xuân	UBND xã Hoà Xuân	5.500	3.300	2.200	-	-	-	-	-		5.500	3.300	2.200	
19	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính liên xã Hoà Xuân (từ trung tâm xã Hoà Xuân đến cầu Cư'Dluê) - (giai đoạn 1)	Xã Hoà Xuân	Ban QLDA ĐTXD TP	31.500		31.500	7.850	-	7.850	(7.850)	(7.850)		31.500	7.850	23.650	
III	Quản lý nhà nước			19.952	13.400	6.552	1.900	-	1.900	(1.900)	(1.900)	-	19.952	15.300	4.652	
1	Cải tạo, nâng cấp tường rào Ban chỉ huy quân sự thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Thắng Lợi	Ban CHQS thành phố	1.200	900	300	200	-	200	(200)	(200)		1.200	1.100	100	
2	Cải tạo một số hạng mục trên Diêm cao thao trường 559	Xã Cư Êbur	Ban CHQS thành phố	3.500	2.500	1.000	800	-	800	(800)	(800)		3.500	3.300	200	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Công an các xã: Hoà Thuận, Cư Êbur và Ea Kao	các xã: Hoà Thuận, Cư Êbur và Ea Kao	Công an thành phố	3.000	2.200	800	-	-	-	-	-		3.000	2.200	800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh giữa các nguồn vốn						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		NSTW bổ sung			Tiền SD đất			Tổng cộng	Trong đó		
					NSTW bổ sung	Tiền SD đất	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Nhà làm việc một cửa, phòng lưu trữ và thiết bị tại trụ sở UBND phường Tân Hoà	Phường Tân Hoà	UBND phường Tân Hoà	3.400	2.400	1.000	600	-	600	(600)	(600)		3.400	3.000	400	
5	Hội trường Tổ dân phố 2, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	UBND phường Thắng Lợi	1.852	1.400	452	300	-	300	(300)	(300)		1.852	1.700	152	
6	Trụ sở UBND xã Ea Tu; Hạng mục: Xây mới Nhà làm việc một cửa, nhà xe, nhà vệ sinh và cải tạo một số HTKT khác	Xã Ea Tu	UBND xã Ea Tu	7.000	4.000	3.000	-	-	-	-	-		7.000	4.000	3.000	
IV	Lĩnh vực khác			45.324	20.990	24.334	(15.490)	(15.990)	500	15.490	(500)	15.990	45.324	5.500	39.824	
1	Công viên Buôn Ma Thuột; Hạng mục: Xây dựng khu trung tâm	Phường Thắng Lợi	Ban QLDA ĐTXD TP	7.000	4.500	2.500	(4.500)	(4.500)	-	4.500	-	4.500	7.000	-	7.000	
2	Hoa viên cây xanh khu dân cư Buôn Păn Lăm, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD TP	2.000	1.500	500	(500)	(500)	-	500	-	500	2.000	1.000	1.000	
3	Nâng cấp, cải tạo Công viên Phù Đồng	Phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD TP	14.974	4.490	10.484	(4.490)	(4.490)	-	4.490	-	4.490	14.974	-	14.974	
4	Cải tạo, tổ chức các nút giao để đảm bảo an toàn giao thông	Phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD TP	14.900	6.500	8.400	(6.500)	(6.500)	-	6.500	-	6.500	14.900	-	14.900	
5	Cải tạo Hoa viên phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	Ban QLDA ĐTXD TP	6.450	4.000	2.450	500	-	500	(500)	(500)		6.450	4.500	1.950	